CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
Tầng 8, số 154 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**127.729.335.107**	**89.985.244.054**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15.607.048.707**	**19.647.385.807**
1. Tiền	111		10.957.048.707	5.247.385.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.650.000.000	14.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			14.400.000.000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**18.844.602.721**	**23.829.108.711**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.263.772.193	12.183.039.753
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(59.169.472)	(266.931.042)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.640.000.000	11.913.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.021.343.867**	**17.761.046.063**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.702.007.630	3.331.146.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		435.512.137	1.104.689.657
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.604.218.989	19.045.604.439
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**66.567.248.885**	**19.661.509.468**
1. Hàng tồn kho	141		66.567.248.885	19.661.509.468
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.689.090.927**	**9.086.194.005**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		674.923.582	690.320.551
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		497.697.060	879.403.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.516.470.285	7.516.470.285
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**223.418.282.957**	**231.246.330.909**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	**220**		**17.353.179.018**	**18.059.399.108**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.375.491.137	16.081.711.227
- Nguyên giá	222		24.230.514.005	24.230.514.005
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.855.022.868)	(8.148.802.778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.977.687.881	1.977.687.881
- Nguyên giá	228		2.103.687.881	2.103.687.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(126.000.000)	(126.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**59.941.357.209**	**77.265.772.207**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		59.941.357.209	77.265.772.207
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**144.621.663.950**	**135.009.951.660**
1. Đầu tư vào công ty con	251		123.652.369.787	113.852.369.787
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		52.800.000.000	52.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(31.830.705.837)	(31.642.418.127)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.502.082.780**	**911.207.934**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.502.082.780	911.207.934
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**351.147.618.064**	**321.231.574.963**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**112.428.245.527**	**80.267.226.973**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**104.166.746.597**	**72.010.717.973**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43.562.323	4.132.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.251.466.470	39.609.484.347
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		168.174.033	94.934.456
4. Phải trả người lao động	314		284.082.998	1.127.299.915
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		71.850.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		29.909.035.928	29.076.246.297
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.438.574.845	2.098.620.046

13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.261.498.930**	**8.256.509.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.526.049.930	4.521.060.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.735.449.000	3.735.449.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**238.719.372.537**	**240.964.347.990**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**238.719.372.537**	**240.964.347.990**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.263.958.859	5.924.004.060
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		339.954.799	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.492.808.879	34.417.693.930
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.595.908.902	24.502.609.084
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.103.100.023)	9.915.084.846
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**351.147.618.064**	**321.231.574.963**

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
- Số chứng chỉ hành nghề:		
Phạm Thị Việt Hà	Đậu Tố Uyên	Lê Tiến Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
S.Đ.K.K.D: 0103020480 C.T.C.P
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
Số 15 ngõ 22 đường Mạc Thái Tổ, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Từ đầu năm đến cuối Quý 2/2023	Từ đầu năm đến cuối Quý 2/2022
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.986.970	1.554.441.824	10.070.187	18.618.826.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.986.970	1.554.441.824	10.070.187	18.618.826.180
4. Giá vốn hàng bán	11		-	314.458.080		6.789.721.768
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.986.970	1.239.983.744	10.070.187	11.829.104.412
6. Doanh thu hoạt động tài chính, trong đó	21		2.858.284.019	1.721.689.372	3.865.485.045	5.625.577.896
7. Chi phí tài chính	22		(212.602.992)	2.304.068.148	590.822.102	3.918.515.942
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		317.215.858	301.666.492	590.408.254	1.077.940.013
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.786.406.426	1.673.847.082	3.802.187.640	2.734.389.740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		972.251.697	(1.317.908.606)	(1.107.862.764)	9.723.836.613
11. Thu nhập khác	31		2.750.000	430.852.478	7.787.036	430.952.478
12. Chi phí khác	32		2.172.072	3.543.401	3.024.295	3.723.401
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		577.928	427.309.077	4.762.741	427.229.077
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		972.829.625	(890.599.529)	(1.103.100.023)	10.151.065.690
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	(50.811.114)		1.739.162.124
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		972.829.625	(839.788.415)	(1.103.100.023)	8.411.903.566
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Việt Hà	Đậu Đỗ Uyên	Lê Tiến Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
S.Đ.K.K.D: 0103020... Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
Số 15 ngõ 22 đường Mạc Thái Tổ, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý 2/2023	Từ đầu năm đến cuối quý 2/2022
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(1.103.100.023)**	**10.151.065.690**
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		695.458.800	573.976.582
- Các khoản dự phòng	03		(19.473.860)	1.818.549.527
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(325.195.366)	(611.573.603)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(752.310.449)**	**11.932.018.196**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.723.791.639	(2.024.036.157)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(46.905.739.417)	6.789.721.768
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		31.119.450.853	1.383.581.532
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(575.477.877)	(743.517.826)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		919.267.560	4.112.971.841
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**29.528.982.309**	**21.450.739.354**
				-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(29.670.870.858)	(6.702.926.768)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	187.000.000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.140.000.000)	(19.423.049.863)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.413.000.000	7.400.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.800.000.000)	(15.300.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.628.551.449	177.262.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(33.569.319.409)**	**(33.661.714.439)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(455.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.532.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			**(457.532.650)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(4.040.337.100)**	**(12.668.507.735)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**19.647.385.807**	**32.654.163.425**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**15.607.048.707**	**19.985.655.690**

Lập ngày 11 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Việt Hà	Đậu Tố Uyên	Lê Tiến Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
S.Đ.K.K.D: 0108028... C.T.C.P
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI